



chí zi
池子

noun · pond

Example Sentences

chí zi lǐ yǒu yú
池子里有鱼。

There are fish in the pond.

hái zi men zài chí zi biān wán shuǎ
孩子们在池子边玩耍。

The children are playing by the pond.

zhè gè chí zi lǐ de shuǐ hěn qīng chè kě yǐ kàn dào dǐ
这个池子里的水很清澈，可以看到底。

The water in this pond is very clear; you can see the bottom.

Trace each character, then write the word on your own.

池	池	池	池	池	池	池	池	池				
子	子	子	子	子	子							